

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**PHỤ LỤC 9**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐẢM BẢO AN SINH  
XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Bắc Giang 10- 2020**

## MỤC LỤC

Phần I .....	1
THỰC TRẠNG LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2019 .....	1
I. THỰC TRẠNG CÁC VẤN ĐỀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2019.....	1
1. Thực trạng về lao động, việc làm.....	1
1.1. <i>Thực trạng vấn đề lao động</i> .....	1
1.2. <i>Thực trạng vấn đề việc làm</i> .....	1
2. Lĩnh vực Người có công .....	3
3. Lĩnh vực giảm nghèo .....	4
4. Lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội .....	4
5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.....	5
6. Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.....	5
II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2019 .....	6
1. Lĩnh vực lao động, việc làm .....	6
2. Lĩnh vực người có công .....	6
3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội .....	6
4. Cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ma túy.....	7
Hình 1: Phân bố cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đến hết năm 2019.....	8
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	9
1. Những kết quả đạt được.....	9
2. Một số tồn tại, hạn chế.....	9
Phần II .....	11
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030 .....	11
I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH .....	11
1. Lĩnh vực lao động, việc làm .....	11
2. Lĩnh vực giảm nghèo .....	11
3. Lĩnh vực người có công .....	12
4. Lĩnh vực bảo trợ xã hội.....	12

5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.....	13
II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN.....	13
III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	14
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	14
1. Lĩnh vực lao động, việc làm.....	14
2. Lĩnh vực giảm nghèo.....	16
3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội.....	16
4. Lĩnh vực người có công.....	17
5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.....	17
6. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em.....	18
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	18
1. Dự báo các yếu tố tác động phát triển hạ tầng an sinh xã hội.....	18
3. Mục tiêu phát triển hạ tầng an sinh xã hội.....	19
4. Các tiêu chuẩn, quy định áp dụng.....	19
5. Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội đến năm 2030.....	19
5.1. Lĩnh vực bảo trợ xã hội.....	19
5.2. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.....	21
6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng an sinh xã hội đến năm 2030.....	24
7. Nhu cầu vốn đầu tư.....	26
VI. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	28
1. Mục tiêu.....	28
2. Phương hướng.....	28
3. Phát triển hạ tầng.....	29
Phần III.....	31
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	31
I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.....	31
1. Về đầu tư.....	31
2. Về phát triển lao động, việc làm.....	31
3. Về lĩnh vực người có công.....	31

4. Về lĩnh vực giảm nghèo .....	32
5. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em .....	32
6. Về lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội .....	33

## **Phần I**

### **THỰC TRẠNG LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2019**

#### **I. THỰC TRẠNG CÁC VẤN ĐỀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2019**

##### **1. Thực trạng về lao động, việc làm**

###### ***1.1. Thực trạng vấn đề lao động***

Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến hết năm 2019 dân số của tỉnh là 1.810.421 người, tăng 235.541 người so với năm 2010, đứng thứ 12 cả nước; dân số trong độ tuổi lao động (từ 15-65) khoảng 1.212,8 nghìn người, chiếm 67% tổng dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế là 1.087,6 nghìn người, tăng 113 nghìn người so với năm 2010 và đứng thứ 9 toàn quốc. Như vậy, dân số của tỉnh thể hiện đặc điểm của thời kỳ “dân số vàng”. Nếu nền kinh tế của tỉnh phát triển, việc làm mới được tạo ra nhiều thì đây chính là tác nhân tích cực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển chung của tỉnh; và ngược lại nếu nền kinh tế chậm phát triển, việc làm mới ít được tạo ra thì đây chính là tác nhân tiêu cực, ảnh hưởng đến vấn đề trật tự, an sinh xã hội của tỉnh.

Về cơ cấu lao động, đến hết năm 2019, lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 434,3 nghìn người (chiếm 39,9% giảm 27,4% so với năm 2010); trong ngành Công nghiệp - xây dựng là 391,1 nghìn người (chiếm 36% tăng 18,9% so với năm 2010), trong ngành Dịch vụ là 268,3 nghìn người (chiếm 24,1% tăng 8,5% so với năm 2010). Như vậy, cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực, là điều kiện quan trọng để tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển đổi mô hình nền kinh tế của tỉnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ.

Chất lượng lao động của tỉnh đang có chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2019 đạt 66,5%, tăng 33% so với năm 2010 (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,6%, tăng 21,4% so với năm 2010), tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 17,8%.

###### ***1.2. Thực trạng vấn đề việc làm***

Trong giai đoạn 2010-2019, toàn tỉnh ước tạo việc làm khoảng 280,3 nghìn người (cao nhất trong số 15 tỉnh trung du miền núi phía Bắc), bình quân mỗi năm tạo việc làm cho gần 30 nghìn lao động. Công tác xuất khẩu lao động đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm đẩy mạnh; trung bình mỗi năm, có trên 4,2

nghìn lao động được đưa đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài. Thị trường lao động nước ngoài đã có xu hướng chuyển dịch từ khu vực có thu nhập thấp như Malaysia, Đài Loan, các nước ở khu vực Trung Đông sang khu vực có thu nhập cao hơn, yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng nghề làm việc như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Đức... Công tác giải quyết việc làm của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả đã góp phần quan trọng trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2019 xuống còn 3,2% (giảm 1,4% so với năm 2010).

Năng suất lao động có sự cải thiện đáng kể, đến hết năm 2019, năng suất lao động trung bình của người lao động đạt khoảng 99 triệu đồng/người/năm, tăng 72,8 triệu đồng so với năm 2010, trong đó lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có năng suất cao nhất, đạt 159,4 triệu đồng/người/năm, lao động trong lĩnh vực dịch vụ đạt 100 triệu đồng/người/năm và trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 38,9 triệu đồng/người/năm. Như vậy có thể thấy năng suất lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất, chỉ bằng 39,3% năng suất trung bình, 24,4% lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và bằng 38,9% lĩnh vực dịch vụ. Thời gian qua, lực lượng lao động trên bàn tỉnh đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản đã góp phần nâng cao năng suất lao động chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu có chất lượng thấp lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo... có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp dẫn đến năng suất lao động chung chưa cao.

**Bảng 1: Tổng hợp tình hình lao động, việc làm giai đoạn 2010-2019  
tỉnh Bắc Giang**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	So sánh (%)	
						2010 - 2015	2015- 2019
1	Dân số	người	1.569.140	1.666.978	1.810.421	106,2	108,6
2	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	người	974.600	1.032.000	1.087.600	105,9	105,4
	<i>Trong đó cơ cấu theo ngành</i>						
-	Lao động NN, LN, TS	%	67,3	56	39,9	83,2	71,3
-	Lao động CN-XD	%	17,1	25,3	36	148,0	142,3
-	Lao động DV	%	15,6	18,7	24,1	119,9	128,9

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2019	So sánh (%)	
						2010 - 2015	2015- 2019
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33,5	50,5	66,5	150,7	131,7
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	23,2	33	44,6	142,2	135,2
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	%	-	-	17,8	-	-
7	Tổng số lao động được giải quyết việc làm	người	25.125	28.565	30.600	113,7	107,1
	<i>Trong đó: XKLD</i>	người	5.017	3.950	3.700	78,7	93,7
8	Năng suất lao động bình quân (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	26,2	58,4	99	222,9	169,5
9	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4,6	3,86	3,2	83,9	82,9

## 2. Lĩnh vực Người có công

Trong giai đoạn 2010-2019, chế độ chính sách dành cho Người có công (NCC) từng bước được điều chỉnh theo hướng ngày càng đầy đủ, toàn diện, phù hợp với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục duy trì, củng cố và đẩy mạnh. Đến nay toàn tỉnh đã xóa 100% hộ nghèo là NCC với cách mạng; không để phát sinh hộ nghèo NCC mới, góp phần duy trì, giữ vững 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sỹ và NCC với cách mạng.

Hiện nay, số lượng hồ sơ NCC đang được quản lý là 159.882 hồ sơ; số người được chi trả trợ cấp hàng tháng là 27.746 người. Số thẻ BHYT cho NCC, thân nhân của NCC và các đối tượng khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ là 110.000 người; số người được chăm sóc sức khỏe điều dưỡng, phục hồi sức khỏe hàng năm khoảng 10.000 người; có 3.108 hộ NCC được thực hiện chính sách hỗ trợ, cải thiện nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### 3. Lĩnh vực giảm nghèo

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực trong đó đặc biệt quan tâm tới việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, huyện nghèo Sơn Động và 36 thôn khó khăn nhất tỉnh. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện đáng kể.

Giai đoạn 2010-2015<sup>1</sup>: Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 19,61% xuống còn 7,31%, tương ứng với giảm 12,3% bằng 46.510 hộ, bình quân mỗi năm giảm 9.302 hộ, tương đương 2,46%, cao hơn mức trung bình cả nước giai đoạn 2011-2015 là 2,0%/năm.

Giai đoạn 2016-2019<sup>2</sup>: Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 13,93% xuống còn 5,01%, tương ứng với giảm 8,92% bằng 37.608 hộ, bình quân mỗi năm giảm 9.402 hộ, tương đương 2,23%, cao hơn mức trung bình cả nước giai đoạn 2016-2019 là khoảng 1,5%/năm. Trong đó, tỷ lệ giảm nghèo của huyện nghèo huyện Sơn Động từ 50,81% năm 2015 xuống còn 28,29% năm 2019 (giảm 22,52% tương đương 3.904 hộ nghèo, bình quân 5,63%/năm). Khu vực các xã ĐBKK giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 51,61% năm 2015 xuống còn 22,88% năm 2019 (giảm 28,73% tương đương 9.749 hộ nghèo, bình quân 7,18%/năm). Đây là những số liệu minh chứng cho sự nỗ lực của tỉnh trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân.

### 4. Lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội

Đến hết 2019, toàn tỉnh có 54.761 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (không bao gồm đối tượng nhận nuôi dưỡng, đối tượng BTXH), chiếm tỷ lệ 3,02% dân số của tỉnh, trong đó có 2.112 đối tượng (chiếm tỷ lệ 3,86%) có đủ điều kiện theo quy định được tiếp nhận vào Cơ sở BTXH khi có nhu cầu được tiếp nhận nuôi dưỡng tập trung.

Tuy nhiên, quy mô hiện tại của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh còn mỏng, chưa đáp ứng được nhu cầu cần được chăm sóc của các đối tượng. Đến nay, toàn tỉnh có 4 cơ sở bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng 360 đối tượng/năm, trong đó có 01 cơ sở công lập và 03 cơ sở ngoài công lập. Đối tượng bảo trợ xã hội được quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội gồm: Trẻ em mồ côi, khuyết tật, trẻ em bị bỏ rơi; người khuyết tật, người tâm thần, người cao tuổi cô đơn và các đối tượng khác. Các đối tượng khác vẫn phải tiếp tục sống tại cộng đồng và đối mặt với rất nhiều khó khăn cũng như rủi ro trong cuộc sống.

<sup>1</sup> Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống.

<sup>2</sup> Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020



Bên cạnh đó, các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh cũng đã quan tâm thực hiện kịp thời công tác trợ giúp xã hội đột xuất, đảm bảo đời sống Nhân dân trong các thời điểm khó khăn như thời kỳ mưa, bão, lũ lụt, dịch bệnh... Các hoạt động cứu trợ được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng đã giúp nhân dân khắc phục khó khăn, vươn lên ổn định đời sống.

### **5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**

Đến hết 2019, toàn tỉnh có 203/230 xã, phường, thị trấn có 2.359 người nghiện. Địa phương có nhiều người nghiện nhất là thành phố Bắc Giang 434 người (chiếm 20,2%), huyện Lục Ngạn 352 người (chiếm 16,4%). Từ năm 2017 đến nay số người nghiện được đưa vào cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (cơ sở) đều đạt và vượt kế hoạch hàng năm. Giai đoạn 2011-2019, cơ sở đã cai nghiện cho 1.449 lượt người và điều trị thay thế bằng thuốc Methadone cho 683 lượt người. Hiện tỉnh có 1 cơ sở cai nghiện ma túy đang cai nghiện nội trú cho 250 đối tượng; điều trị ngoại trú cho 150 đối tượng. Tuy nhiên, các hạng mục công trình của cơ sở đã xuống cấp, thiết kế chưa đảm bảo hoạt động hiệu quả.

### **6. Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em**

Hiện nay toàn tỉnh có trên 465 nghìn trẻ em, chiếm khoảng 27% dân số; có trên 4 nghìn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và khoảng 50 nghìn trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Giai đoạn 2010 - 2019, công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em đã đạt nhiều kết quả tích cực. Toàn tỉnh có 97,8 % xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; trên 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển; giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống dưới 2,5% tổng số trẻ em; 100% số vụ vi phạm quyền trẻ em được phát hiện đã được các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn 12,7%; thể thấp còi giảm còn 23,5 %; tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế, khai sinh đúng thời gian quy định là 99,9%. Tỷ lệ trẻ <3 tuổi đến nhà trẻ đạt 14,7 %; tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3-5 tuổi đạt 98,3 %; tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 99%; tỷ lệ trẻ 6-11 tuổi đến trường đạt 100%.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được quan tâm chỉ đạo thực song hằng năm còn xảy ra tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực, trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích, đặc biệt là đuối nước.

## **II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2019**

### **1. Lĩnh vực lao động, việc làm**

Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm hoạt động tại 02 địa điểm, tại Khu dân cư mới Công Ngọc, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang có diện tích đất 3.915 m<sup>2</sup> và số 386, đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang có diện tích đất 2.800 m<sup>2</sup>. Về cơ bản, cơ sở vật chất của Trung tâm đáp ứng tốt nhu cầu về dịch vụ việc làm của lao động trong tỉnh trong những năm qua. Tuy nhiên, một số hạng mục công trình đầu tư mới trong giai đoạn 2016-2020 tại địa điểm Công Ngọc, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang chưa hoàn thiện đồng bộ nên cũng ảnh hưởng tới công năng sử dụng của công trình.

### **2. Lĩnh vực người có công**

Toàn tỉnh hiện có 01 Trung tâm điều dưỡng người có công tại phường Xương Giang, TP Bắc Giang được xây dựng trên tổng diện tích đất là 23.073 m<sup>2</sup> được bàn giao đưa vào sử dụng năm 2017 có chất lượng tốt. Thời gian qua nhu cầu thực hiện chế độ điều dưỡng luân phiên tập trung cho đối tượng người có công là khoảng 6.000 người/ năm. Tuy nhiên quy mô điều dưỡng của Trung tâm mới đạt khoảng 3.000 người/ năm, do vậy số còn lại tỉnh đã liên hệ với một số Cơ sở điều dưỡng tại tỉnh ngoài để thực hiện.

### **3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**

Hiện nay, tỉnh có 4 cơ sở BTXH, trong đó có 1 cơ sở công lập và 3 cơ sở ngoài công lập. Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang là đơn vị công lập có quy mô nuôi dưỡng 300 đối tượng/ năm, hiện đang hoạt động tại 03 cơ sở. Cơ sở 1 tại Phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang, diện tích 12.061 m<sup>2</sup>, đang nuôi dưỡng 150 đối tượng; Cơ sở 2 tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, diện tích 12.078m<sup>2</sup>, đang nuôi dưỡng 80 trẻ em khuyết tật; Cơ sở 3 tại Xã Song Mai, TP Bắc Giang, diện tích 39.086,8 m<sup>2</sup> đang nuôi dưỡng 70 người tâm thần. Tại cơ sở 1 và 2, chất lượng cơ sở vật chất đã xuống cấp; đối tượng nuôi dưỡng đông, nhiều loại nên việc bố trí chỗ ăn, ở, sinh hoạt cho đối tượng còn nhiều khó khăn. Tại cơ sở 3, do mới được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2016 nên cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu.

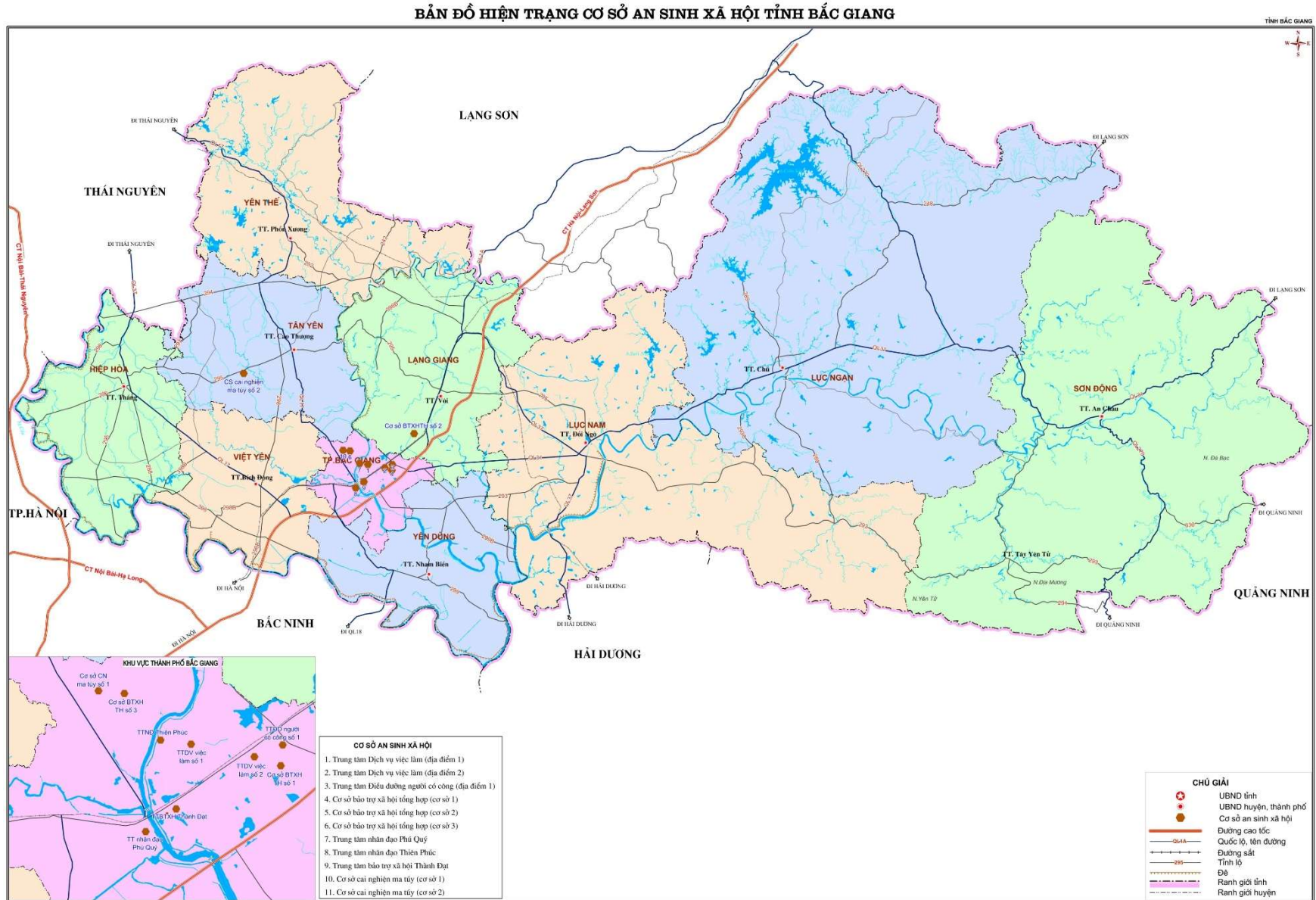
Ba Cơ sở BTXH ngoài công lập có quy mô nuôi dưỡng khoảng 250 đối tượng/3 cơ sở/năm; hiện nay đang nuôi dưỡng khoảng 70 đối tượng, trong đó: Trung tâm Nhân đạo Phú Quý có diện tích 12.262m<sup>2</sup>, quy mô nuôi dưỡng 100 đối tượng/năm, hiện nay đang nuôi dưỡng khoảng 30 đối tượng; Trung tâm Nhân đạo Thiên Phúc có diện tích 7.500m<sup>2</sup>, quy mô nuôi dưỡng 100 đối tượng/năm, hiện nay đang nuôi dưỡng

khoảng 40 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ xã hội Thành Đạt có diện tích 12.968m<sup>2</sup>, quy mô nuôi dưỡng 50 đối tượng/năm, hiện nay đang dừng hoạt động.

#### **4. Cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ma túy**

Cơ sở Cai nghiện ma túy là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - TB&XH hoạt động tại hai điểm gồm: Cơ sở 1 có địa chỉ tại số 95 đường Thân Khuê - xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, có tổng diện tích đất: 8.650 m<sup>2</sup>; Cơ sở 2 có địa chỉ tại: Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, có tổng diện tích đất: 94.545 m<sup>2</sup>. Cơ sở 1 cơ bản chất lượng các công trình còn đảm bảo đang cai nghiện nội trú cho 150 đối tượng; điều trị ngoại trú cho 100 đối tượng. Cơ sở 2 đã xuống cấp, hiện tại đang cai nghiện nội trú cho 51 đối tượng.

**Hình 1: Phân bố cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đến hết năm 2019**



### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Những kết quả đạt được**

Nhìn chung các lĩnh vực an sinh xã hội của tỉnh thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chất lượng lao động ngày một nâng cao, đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế; công tác tạo việc làm, năng suất lao động trung bình của người lao động đã được nâng lên, góp phần trong nâng cao sức mạnh của nền kinh tế và thu nhập của người lao động. Công tác người có công, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, cai nghiện ma túy đều đạt được kết quả, góp phần ổn định chính trị xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

#### **2. Một số tồn tại, hạn chế**

Lực lượng lao động của tỉnh lớn nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 40,1% năm 2019). Qua trình chuyển dịch lao động của tỉnh từ lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ trong những năm qua tương đối nhanh nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là lực lượng lao động trong các KCN.

Chất lượng lao động của tỉnh trong những năm qua đã có chuyển biến tích cực nhưng lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn. Lực lượng lao động qua đào tạo, đào tạo nghề tăng khá nhanh nhưng chủ yếu là đào tạo ngắn ngày, năng lực chuyên môn yếu. Lực lượng lao động được đào tạo bài bản, có bằng, chứng chỉ, có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, không đáp ứng được yêu cầu, điều này ảnh hưởng lớn đến sự cân bằng lao động trong nền kinh tế.

Bên cạnh đó, do lao động tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có tay nghề thấp nên năng suất lao động trung bình của tỉnh thấp hơn bình quân cả nước (trung bình 102,2 triệu đồng/người/năm) đã ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người lao động cũng như sức mạnh của nền kinh tế.

Công tác bảo trợ xã hội tuy đã có nhiều chuyển biến tuy nhiên số lượng các đối tượng được chăm sóc trong các cơ sở BTXH chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng. Chất lượng CSVC tại các cơ sở BTXH, đặc biệt tại các cơ sở BTXH ngoài công lập còn khó khăn nên khó thu hút được các đối tượng vào chăm sóc.

Công tác giảm nghèo của tỉnh đã được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện, song tỷ lệ hộ nghèo trung bình của tỉnh còn cao hơn mức trung bình cả nước (tỷ lệ hộ nghèo trung bình cả nước năm 2019 khoảng 4%). Cơ sở hạ tầng huyện nghèo và các xã ĐBKK cũng như sinh kế hộ nghèo nói chung và hộ nghèo vùng

DTTS nói riêng đã được đầu tư, song còn rất khó khăn, ảnh hưởng đến công tác giảm nghèo chung của tỉnh.

Số người nghiện ma túy trong công đồng là rất lớn, song số lượng đối tượng cai nghiện tập trung trong các cơ sở cai nghiện tập trung rất ít, chỉ chiếm khoảng hơn 16%, gây mất ổn định xã hội. Cơ chế đưa đối tượng vào các cơ sở cai nghiện còn gặp nhiều khó khăn do chủ yếu thông qua kết luận của Tòa án; tỉnh chưa có cơ chế, biện pháp cụ thể để tăng số lượng đối tượng vào trung tâm cai nghiện bắt buộc.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện, song còn một số địa phương ở cấp xã chưa thực sự quyết liệt trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống đuối nước trẻ em nên hằng năm còn xảy ra tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực, bị tai nạn thương tích, đặc biệt là đuối nước.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

#### **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

##### **1. Lĩnh vực lao động, việc làm**

Trong giai đoạn tới, nền kinh tế của tỉnh nằm trong giai đoạn phát triển nhanh, nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng lớn sẽ đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh và số lượng lao động ngoài tỉnh đến làm việc và sinh sống. Việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong hoạt động sản xuất sử dụng ít lao động nhưng lại đòi hỏi lao động có chuyên môn kỹ thuật. Tình trạng này sẽ dẫn đến dư thừa lao động, nhất là lao động phổ thông. Đây là thách thức lớn đối với tỉnh trong việc đào tạo nguồn nhân lực và sử dụng lao động.

Về nguồn cung lao động, dự báo đến năm 2030, dân số toàn tỉnh khoảng 2.331.915 người, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong nền kinh tế khoảng 1.330.000 người, trong đó lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 235 nghìn người, chiếm 17,7%; lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng là 695 nghìn người, chiếm 52,3% và lao động trong lĩnh vực dịch vụ là 400 nghìn người, chiếm 30,1%.

Trong thời gian tới, song song với quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp của tỉnh, cơ cấu lao động của tỉnh sẽ có bước chuyển biến mạnh mẽ từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, vì vậy nhu cầu cần phải đào tạo, trang bị kỹ năng nghề ở nhiều trình độ khác nhau cho lực lượng lao động chuyển đổi này. Bên cạnh đó, nhu cầu lao động có tay nghề cao trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng lớn, đặc biệt là lực lượng lao động có tay nghề cao làm việc trong các KCN.

Cùng với định hướng tập trung phát triển mạnh công nghiệp trên địa bàn tỉnh, kéo theo sự gia tăng dân số cơ học và nhu cầu sử dụng lao động công nghiệp tăng cao cũng đặt ra yêu cầu tỉnh phải có sự chuẩn bị các điều kiện đáp ứng quy mô đào tạo nghề và GDNN tăng lên trong thời kỳ quy hoạch, nhất là địa bàn quanh các KCN; đồng thời tập trung đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động tại các KCN của tỉnh.

##### **2. Lĩnh vực giảm nghèo**

Trong thời gian tới, tình hình kinh tế - xã hội thế giới còn nhiều biến động theo hướng ngày càng phức tạp. Cùng với đó là sự biến đổi khí hậu theo hướng ngày càng cực đoan khiến thiên tai, dịch bệnh ngày càng ở mức độ cao hơn, nguy hiểm

hơn và khó kiểm soát hơn. Đây là những yếu tố căn bản ảnh hưởng đến sự gia tăng nghèo đói nói chung và của tỉnh nói riêng.

Cùng với sự phát triển kinh tế của tỉnh, sự phân hóa - giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội ngày càng rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Sự bất bình đẳng về kinh tế kéo theo sự bất bình đẳng về cơ hội việc làm và tiếng nói, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội thoát nghèo. Thêm vào đó, trong từng giai đoạn cụ thể, định mức chuẩn nghèo của cả nước trong từng giai đoạn có sự thay đổi theo chiều hướng ngày càng nâng cao, từ đó cũng ảnh hưởng đến số lượng hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh.

Dự báo trong thời gian tới, đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh ngày một nâng cao nên số lượng hộ nghèo sẽ có xu hướng ngày càng giảm, tuy nhiên lại tập trung chủ yếu ở những địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS và những đối tượng lõi như: người già, neo đơn, tàn tật, người mắc bệnh hiểm nghèo... nên công tác giảm nghèo sẽ ngày càng khó khăn hơn.

### **3. Lĩnh vực người có công**

Trong thời gian tới, lĩnh vực người có công trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Vì vậy, nhu cầu trong giai đoạn tới cần thực hiện tốt hơn nữa các nội dung nhiệm vụ theo quy định như: lĩnh vực quản lý các công trình ghi công liệt sỹ, giám định thương tật, thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ... Đối với công tác điều dưỡng cho người có công với cách mạng, dự báo đến năm 2030, số người có công dự báo có xu hướng giảm, nhu cầu điều dưỡng khoảng 9.000 người/năm. Tuy nhiên, tiêu chuẩn chất lượng điều dưỡng sẽ ngày càng nâng lên để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nâng cao sức khỏe của con người.

### **4. Lĩnh vực bảo trợ xã hội**

Trong những năm tới, dân số của tỉnh sẽ có xu hướng chuyển dần sang cơ cấu dân số già. Đồng thời, do tình hình kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, mức sống của người dân ngày càng tăng, hình thức gia đình hạt nhân (có 1 hoặc 2 thế hệ) thay thế dần gia đình truyền thống nhiều thế hệ,... nên số người có nhu cầu chăm sóc tại các cơ sở BTXH sẽ có chiều hướng tăng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng bởi các yếu tố về môi trường sống, sự biến động về kinh tế- xã hội... nên số đối tượng thuộc diện được nuôi dưỡng tập trung sẽ tiếp tục gia tăng.

Dự báo đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 65.000 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, trong đó có khoảng 4,0% ( 2.600 đối tượng) thuộc diện đủ điều kiện được tiếp nhận vào Cơ sở BTXH khi có nhu cầu. Toàn tỉnh có khoảng 53.000 người từ đủ 80 tuổi trở lên, trong đó người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH là 32.000 người có thể nuôi dưỡng tại



các cơ sở BHXH theo hình thức tự nguyện. Dự kiến khoảng 5% (1.600 người) số người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH có nhu cầu được vào chăm sóc tại các cơ sở BHXH.

### **5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**

Do Bắc Giang nằm trong khu vực tiếp giáp với các tỉnh có nhiều đối tượng hoạt động phức tạp về ma túy, đồng thời nằm trên các tuyến đường trung chuyển ma túy trọng điểm của các đối tượng từ nước ngoài vào trong nước cũng như các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, tỉnh còn có một số địa bàn trọng điểm ma túy nên dự báo trong những năm tới, hoạt động của tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh còn nhiều biến động phức tạp, số người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh không ngừng gia tăng, gây mất ổn định về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

Vì vậy, trong những năm tới, để đảm bảo phòng ngừa, đấu tranh và đẩy lùi tệ nạn ma túy, tỉnh cần có các giải pháp căn cơ để thực hiện công tác cai nghiện ma túy đạt hiệu quả.

## **II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

Phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó ưu tiên phát triển đào tạo nguồn nhân lực trong tỉnh có chất lượng cao; tập trung thu hút nguồn lao động có chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH. Tập trung đào tạo nghề lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và con, em gia đình chính sách để có nhiều cơ hội việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả hoạt động giới thiệu việc làm, trong đó tập trung nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; nâng cao hoạt động thông tin, dự báo thị trường lao động.

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả.

Thực hiện tốt các chính sách đối với người có công; vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công với đất nước, đảm bảo đời sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình nơi cư trú;

Đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo để hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hoà nhập cộng đồng.

Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; đảm bảo người nghiện ma túy được cai nghiện, gái mại dâm được giáo dục, chữa trị phục hồi sức khoẻ và hành vi nhân cách; chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm sau cai nghiện, chữa trị, giáo dục đối với các đối tượng này.

### **III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị; tăng cường công tác xuất khẩu lao động và chuyên gia; xây dựng mối quan hệ hài hoà, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động. Đến năm 2030, số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm là 30.500 người; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2,35%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 40%;

- Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo NCC có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn;

- Thực hiện giảm nghèo bền vững; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân giai đoạn 2021-2030 từ 1,0 đến 1,5%; đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn dưới 1,0%.

- Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

- Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; giai đoạn 2021 - 2030 tổ chức cai nghiện tập trung khoảng 300 người/năm, góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội, đáp ứng các nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2030**

#### **1. Lĩnh vực lao động, việc làm**

Tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao; giảm thất nghiệp; chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động theo hướng phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần các ngành nghề không đòi hỏi cao về chuyên môn kỹ thuật; nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động trên thị trường lao động.

Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ; quan tâm giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, chất

lượng cao; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Thực hiện tốt dịch vụ cung ứng lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm.

Đa dạng các chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi lao động. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề và tuyển dụng lao động; phát triển dạy nghề lưu động, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế được tham gia học nghề và tự tạo việc làm; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề.

Thực hiện chương trình giải quyết việc làm đồng bộ, từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đến hỗ trợ sản xuất. Ưu tiên đào tạo, dạy nghề phát triển nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, cơ khí, viễn thông,...

Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; các mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm tại các huyện, thị xã, thành phố; tăng tỷ lệ lao động được tạo việc làm mới thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia, nhất là với các đối tượng chính sách.

Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tạo việc làm thông qua hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân chuyển dịch dân sang các ngành phi nông nghiệp như chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ để có được mức lương cao hơn và đảm bảo cuộc sống.

**Bảng 2: Lao động qua đào tạo đến năm 2030**

STT	Danh mục	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
I	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	1.117.800	1.202.000	1.330.000
II	Tổng số lao động được đào tạo hàng năm	44.000	46.800	49.900
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Danh mục	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
1	Đào tạo trong tỉnh	35.800	37.000	37.000
2	Đào tạo ngoài tỉnh	8.200	9.800	12.900
<b>III</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>35.875</b>	<b>37.000</b>	<b>37.000</b>
1	Lao động đào tạo có bằng, chứng chỉ	14.335	20.500	20.500
2	Đào tạo dưới 3 tháng	21.540	16.500	16.500
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%):</b>	<b>72</b>	<b>80</b>	<b>90</b>
	Trong đó:			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	20,1	26,1	40

## 2. Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; Đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập & thông tin trên nền tảng di động & kỹ thuật số.

Thực hiện tổng hợp, đồng bộ các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ,... phù hợp với các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hàng năm từ 1,0 đến 1,5% trở lên; đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 1%.

## 3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống nhân dân, đặc biệt là vào dịp Tết, tháng giáp hạt hoặc khi xảy ra thiên tai để chủ động tham mưu thực hiện tốt công tác

hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời để ổn định cuộc sống. Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân.

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

#### **4. Lĩnh vực người có công**

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công" nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp Trung tâm điều dưỡng Người có công để đảm bảo tốt năng lực điều dưỡng người có công theo quy định. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

#### **5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các "điểm nóng" về an ninh trật tự

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo,...

## **6. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em**

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em để hoạch định chiến lược về trẻ em. Tăng cường sự trợ giúp và ngăn ngừa trẻ em có nguy cơ lang thang và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Giải quyết triệt để trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động sớm, lao động trong môi trường độc hại.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

## **V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

### **1. Dự báo các yếu tố tác động phát triển hạ tầng an sinh xã hội**

Trong thời gian tới, cơ cấu kinh tế Bắc Giang có sự chuyển dịch mạnh mẽ, trong đó khu vực kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mạnh kéo theo sự biến động về quy mô dân số, nhu cầu về lao động, việc làm ngày càng tăng.

Cùng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thì nhu cầu chăm sóc tại các cơ sở BTXH ngày càng tăng và dự báo đến năm 2030 sẽ có khoảng 36.000 người thuộc diện và có nhu cầu được vào chăm sóc tại các cơ sở BTXH.

Tình hình trật tự xã hội sẽ diễn biến ngày càng phức tạp, đi theo đó là số đối tượng nghiện ma túy ngày càng tăng. Dự báo đến năm 2030, số người nghiện ma túy

trong toàn tỉnh khoảng 5.500 người, trong đó số người có nhu cầu cai nghiện tập trung ngày càng lớn, chất lượng cai nghiện ngày càng cao.

## **2. Quan điểm phát triển**

Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong phát triển hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư. Phát triển hài hòa giữa các cơ sở an sinh xã hội công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc thù theo lĩnh vực, đặc điểm dân cư và nhu cầu thực tế, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu của nhân dân.

## **3. Mục tiêu phát triển hạ tầng an sinh xã hội**

Đầu tư, nâng cấp sở trợ giúp xã hội công lập của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập phù hợp với đặc thù từng địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở. Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh đảm bảo theo quy chuẩn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ theo hướng chuẩn hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, hướng tới mục tiêu công bằng và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đến năm 2030, duy trì cơ sở hạ tầng các lĩnh vực an sinh xã hội; tăng cường đầu tư để nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở. Quy hoạch thêm 4 cơ sở BTXH ngoài công lập; quy hoạch đầu tư, mở rộng quy mô cơ sở Cai nghiện ma túy của tỉnh.

## **4. Các tiêu chuẩn, quy định áp dụng**

Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về quy định thành lập, tổ chức hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, cụ thể:

\* Quy mô đối tượng: Từ 200 đối tượng trở lên/01 cơ sở; Diện tích đất tự nhiên bình quân 30 m<sup>2</sup>/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m<sup>2</sup>/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 80 m<sup>2</sup>/đối tượng ở khu vực thành thị, 100 m<sup>2</sup>/đối tượng ở khu vực nông thôn, 120 m<sup>2</sup>/đối tượng ở khu vực miền núi.

## **5. Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội đến năm 2030**

### **5.1. Lĩnh vực bảo trợ xã hội**

- *Cơ sở công lập*: Quy hoạch duy trì Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Bắc Giang (cơ sở công lập) tại 3 địa điểm như sau:

Địa điểm tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang (Cơ sở 1): Mở rộng diện tích thêm 9.427 m<sup>2</sup> trên cơ sở sáp nhập Cơ sở cai nghiện ma túy tại số 95, đường Thân Khuê, xã Song Mai, TP Bắc Giang (diện tích 8.650 m<sup>2</sup>) và giải phóng mặt bằng 01 hộ dân xen kẹp giữa 2 cơ sở (khoảng 777 m<sup>2</sup>).

Tiếp tục duy trì địa điểm tại Phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang (Cơ sở 2) và địa điểm tại xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Cơ sở 3).

Không thành lập mới cơ sở BTXH công lập trên địa bàn tỉnh.

- *Cơ sở ngoài công lập:*

Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ 2 cơ sở BTXH ngoài công lập hiện có (Trung tâm Nhân đạo Phú Quý, phường Mỹ Độ và Trung tâm Nhân đạo Thiên Phúc, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang).

Quy hoạch 11 vị trí để thu hút đầu tư Cơ sở BTXH ngoài công lập với tổng diện tích đất khoảng 84,95 ha, cụ thể:

+ Quy hoạch 02 vị trí tại Thành phố Bắc Giang: 01 vị trí Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, TP Bắc Giang; 01 vị trí tại Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP Bắc Giang.

+ Quy hoạch 02 vị trí tại huyện Việt Yên: 01 vị trí tại thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; 01 vị trí tại thôn Thôn Bài xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên.

+ Quy hoạch 01 vị trí tại huyện Lạng Giang: tại thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang;

+ Quy hoạch 01 vị trí tại huyện Lục Nam: tại Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Suối Nứa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam;

+ Quy hoạch 02 vị trí tại huyện Yên Dũng: 01 vị trí tại thôn Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng; 01 vị trí tại Tổ dân phố Minh Phương, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng.

+ Quy hoạch 01 vị trí tại huyện Yên Thế: tại thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế;

+ Quy hoạch 01 vị trí tại huyện Tân Yên: tại Khu vực du lịch tâm linh Núi Dành, thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên.

+ Quy hoạch 01 vị trí tại huyện Hiệp Hòa: tại thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa.



### 5.2. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Quy hoạch duy trì Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang tại thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên (cơ sở đã có). Tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất để đảm bảo công tác cai nghiện.

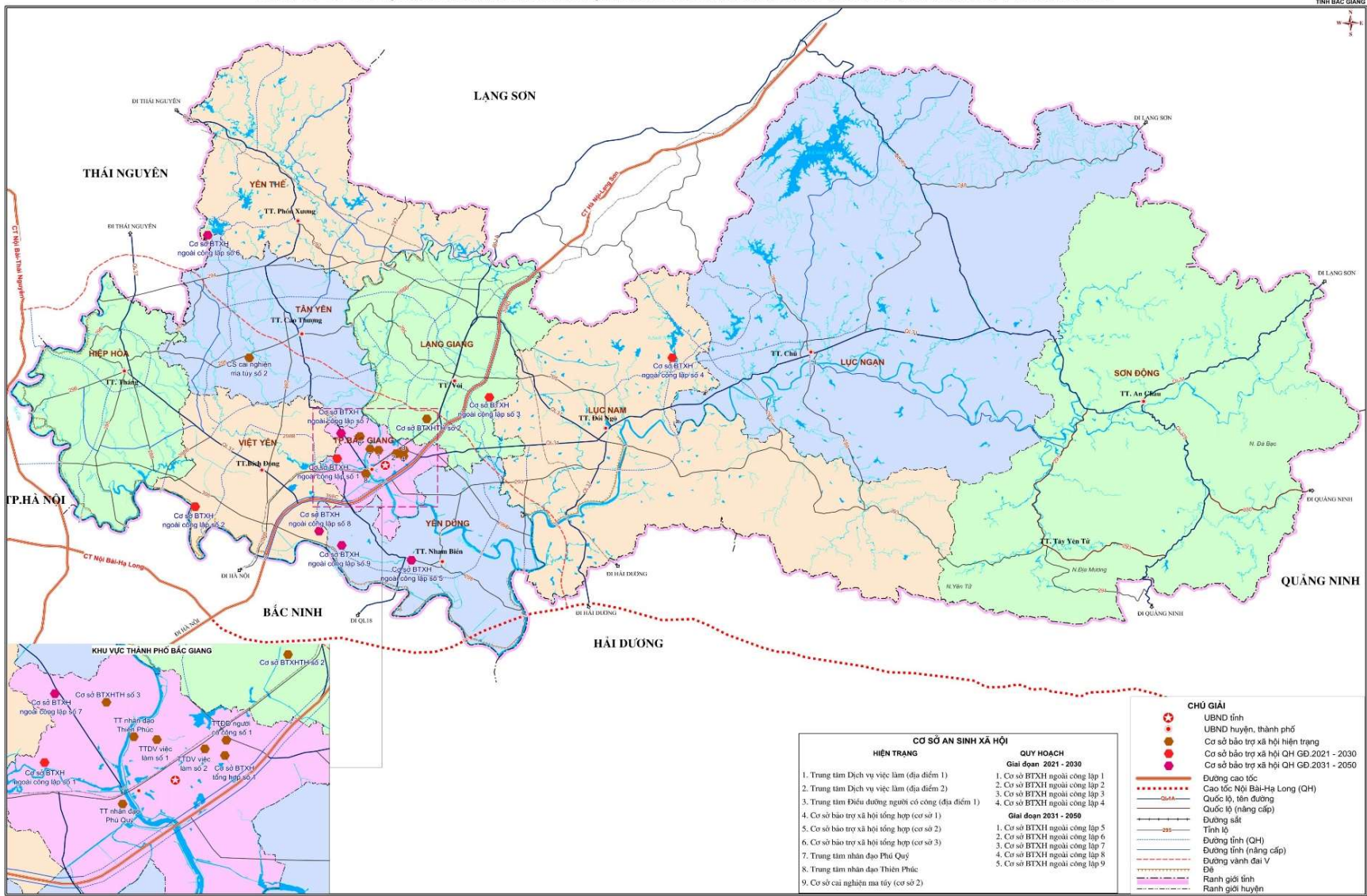
**Bảng 3: Mạng lưới cơ sở An sinh xã hội đến năm 2030**

TT	Danh mục công trình	Địa điểm (huyện, xã)	Hiện trạng 2020	QH 2030
<b>A</b>	<b>LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM</b>			
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm (địa điểm 1)	Khu Công Ngóc, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	X
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm (địa điểm 2)	Số 386, đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang	X	X
<b>B</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG</b>			
1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	X	X
<b>C</b>	<b>LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>			
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp (cơ sở 1)	Ngõ 185 đường Giáp Hải, phường Đình Kê, TP Bắc Giang	X	X
2	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp (cơ sở 2)	Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	X	X
3	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp (cơ sở 3)	Đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang	X	X
4	Trung tâm Nhân đạo Phú Quý	Phường Mỹ Độ, TP. Bắc Giang	X	X
5	Trung tâm Nhân đạo Thiên Phúc	Ngõ 5, Tổ Dân Phố 1, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	X
6	Trung tâm Bảo trợ xã hội Thành Đạt	xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	X	
7	Cơ sở Cai nghiện ma túy (cơ sở 1)	Đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang	X	
8	Cơ sở Cai nghiện ma túy (cơ sở 2)	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	X	X
9	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang		X

<b>TT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Địa điểm (huyện, xã)</b>	<b>Hiện trạng 2020</b>	<b>QH 2030</b>
10	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên		X
11	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang		X
12	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nửa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam		X
13	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Tổ dân phố Minh Phương, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng		X
14	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Thôn Song Sơn, xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế		X
15	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP. Bắc Giang		X
16	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Bài Xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên		X
17	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		X
18	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên		X
19	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa		X

**Hình 2: Quy hoạch hệ thống cơ sở an sinh xã hội đến năm 2030**

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CƠ SỞ AN SINH XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



## 6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng an sinh xã hội đến năm 2030

Nhu cầu sử dụng đất các công trình mở rộng và thành lập mới lĩnh vực an sinh xã hội đến năm 2030 là 101,64 ha, trong đó diện tích đất hiện có là 16,61 ha, diện tích đất mở rộng thêm là 85,03 ha.

**Bảng 4: Nhu cầu sử dụng đất các cơ sở An sinh xã hội đến năm 2030**

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>101,64</b>	<b>16,61</b>	<b>85,03</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH MỞ RỘNG</b>		<b>16,69</b>	<b>16,61</b>	<b>0,08</b>
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Giang (3 cơ sở)	Ngõ 185 đường Giáp Hải, phường Đình Kế và Đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang; Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	7,24	6,30	0,94
2	Cơ sở Cai nghiện Ma túy	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	9,45	10,31	(0,86)
<b>II</b>	<b>QUY HOẠCH MỚI</b>		<b>84,95</b>	-	<b>84,95</b>
1	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	2,87	-	2,87
2	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP. Bắc Giang	10,00	-	10,00

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
3	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	5,00	-	5,00
4	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Thôn Bài Xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên	6,70	-	6,70
5	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	8,00	-	8,00
6	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nửa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam	5,00	-	5,00
7	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Tổ dân phố Minh Phượng, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	5,00	-	5,00
8	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	8,38	-	8,38
9	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	16,00	-	16,00

TT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Tổng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó	
				Diện tích đất hiện có (ha)	Nhu cầu mở rộng thêm đến năm 2030 (ha)
10	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	13,00		13,00
11	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	5,00		5,00

### 7. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư lĩnh vực an sinh xã hội đến năm 2030 là 985 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 235 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách 750 tỷ đồng.

**Bảng 5: Nhu cầu đầu tư lĩnh vực An sinh xã hội đến năm 2030**

STT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
			Tổng số	Chia ra	
				NSNN	XHH
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>985</b>	<b>235</b>	<b>750</b>
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm (2 cơ sở)	Cốc Ngóc, phường Thọ Xương và Số 386, đường Xương Giang, TP Bắc Giang	5	5	
2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	60	60	

STT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
			Tổng số	Chia ra	
				NSNN	XHH
3	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Giang (3 cơ sở)	Ngõ 185 đường Giáp Hải, phường Đình Kê và Đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang; Xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	35	35	
4	Cơ sở Cải thiện Ma túy tỉnh Bắc Giang	Thôn Khánh Ninh, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	135	135	
5	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 1	Tổ dân phố Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	60	0	60
6	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 2	Thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, TP. Bắc Giang	50	0	50
7	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 3	Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	60	0	60
8	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 4	Thôn Bài xanh và Thôn Trúc Tay, xã Vân Trung huyện Việt Yên	50	0	50
9	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 5	Thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	50	0	50
10	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng hồ suối nứa, xã Đông Hưng và xã Đông Phú, huyện Lục Nam	50	0	50
11	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 7	Tổ dân phố Minh Phượng, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	100	0	100

STT	Danh mục	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
			Tổng số	Chia ra	
				NSNN	XHH
12	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 8	Thôn Yên Sơn, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	50	0	50
13	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 9	Thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	150	0	150
14	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 10	Khu du lịch tâm linh Núi Dành, Thôn Nguyễn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	80	0	80
15	Cơ sở BTXH ngoài công lập số 11	Thôn Thù Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	50	0	50

## VI. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### 1. Mục tiêu

Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cả về số lượng và chất lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giải quyết tốt vấn đề việc làm và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp đô thị; chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, người lao động, người có công được đảm bảo và nâng cao. Thực hiện giảm nghèo bền vững, duy trì tỷ lệ giảm nghèo hàng năm của tỉnh cao hơn mức trung bình cả nước. Mạng lưới cơ sở an sinh xã hội phát triển rộng khắp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Tệ nạn xã hội được kiểm soát và đẩy lùi, ổn định chính trị và an toàn xã hội được giữ vững.

### 2. Phương hướng

Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động đảm bảo mức sống khá; chuyển dịch bền vững cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, trong đó lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ cao. Tiếp tục ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn trong thời gian tới như: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, viễn thông, tài chính ngân hàng, bảo hiểm...



Thực hiện giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa bàn, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; phát huy tiềm năng, lợi thế địa phương để giảm nghèo bền vững. Đảm bảo các nguồn lực đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông và các hạ tầng khác để phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa bàn khó khăn. Đồng bộ các cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế,... phù hợp để thúc đẩy phát triển sản xuất.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Thực hiện tốt chính sách đối với Người có công và thân nhân của họ. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công cao hơn mức bình quân của xã hội. Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh.

Kiểm soát và đẩy lùi tệ nạn mại dâm, mua bán người, ma túy và các tệ nạn xã hội khác. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Đẩy mạnh thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Xử lý nghiêm các hành vi xâm hại trẻ em. Tổ chức các hình thức phù hợp để lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của trẻ em trong quá trình xây dựng và thực hiện chương trình, chính sách, pháp luật về trẻ em bảo đảm thực chất, hiệu quả. Ưu tiên xây dựng điểm vui chơi cho trẻ em, đặc biệt ở vùng khó khăn. Giải quyết triệt để trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động sớm, lao động trong môi trường độc hại.

### **3. Phát triển hạ tầng**

Tiếp tục phát triển hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội theo hướng chuẩn hóa, hiện đại. Phân bổ hài hòa các hạ tầng an sinh xã hội phù hợp theo đặc thù phát triển địa phương đảm bảo linh hoạt, ứng phó có hiệu quả với các biến cố, rủi ro, theo hướng kết hợp nguồn lực của nhà nước với việc đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng các kênh và hình thức trợ giúp xã hội dựa vào cộng đồng với sự tham gia rộng lớn của toàn xã hội; tranh thủ sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế. Tiếp tục mở rộng đối tượng và điều kiện hưởng thụ trợ giúp xã hội đến toàn bộ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương với mức trợ giúp phù hợp; thực hiện mục tiêu phát triển bao trùm “không để ai bị bỏ lại phía sau”.



## **Phần III**

### **GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

##### **1. Về đầu tư**

- Dành quỹ đất và bố trí những địa điểm thuận lợi, hợp lý nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội, trong đó trọng tâm là nguồn lực xã hội hóa; tiếp tục vận động các tổ chức quốc tế tài trợ thực hiện các dự án hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho đối tượng bảo trợ xã hội. Bố trí, phân bổ và sử dụng nguồn lực của nhà nước có trọng tâm, trọng điểm;

- Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng các cơ sở BTXH để chấn chỉnh kịp thời.

##### **2. Về phát triển lao động, việc làm**

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế giúp giải quyết được nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp. Tăng cường hỗ trợ phát triển thị trường lao động theo quy định của Luật Việc làm.

- Nâng cao hiệu quả công tác xuất khẩu lao động. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có các đơn hàng tuyển lao động kỹ thuật về tỉnh tuyển lao động; chủ động kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về xuất khẩu lao động.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chính sách về đào tạo nghề; đổi mới, nâng cao chất lượng hiệu quả công tác GDNN nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các dự án giải quyết việc làm, chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm

##### **3. Về lĩnh vực người có công**

- Tổ chức triển khai, hướng dẫn tổ chức xét duyệt, giải quyết các chế độ chính sách đối với NCC đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và đúng quy định.

- Đổi mới các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xã hội hóa thành nguồn lực chăm lo đời sống người có công.

#### **4. Về lĩnh vực giảm nghèo**

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách, hoạt động, dự án về giảm nghèo. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; từng bước nâng cao chất lượng, điều kiện sống của người nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em ở huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác giảm nghèo ở các vùng, miền của tỉnh.

- Thực hiện tốt Chương trình MTQG giảm nghèo với Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới... nhằm huy động tập trung mọi nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, nhất là việc thực hiện chuẩn nghèo mới.

- Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể nhân dân, các Sở, ban, ngành và các địa phương trong thực hiện công tác giảm nghèo. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt phong trào thi đua “Bắc Giang chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trong chỉ đạo, thực hiện các chương trình, dự án, chính sách, hoạt động về giảm nghèo. Tổ chức kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục những thiếu sót trong lãnh đạo, chỉ đạo và việc triển khai các dự án, chính sách, hoạt động về giảm nghèo.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá thực hiện các nhiệm vụ giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội; huy động sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể nhân dân, sự tham gia tích cực của người dân vào công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, vận động người nghèo vươn lên thoát nghèo là chính.

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền, sửa đổi, bổ sung kịp thời các chính sách giảm nghèo sát với thực tế và điều kiện phát triển kinh tế- xã hội từng giai đoạn. Đề xuất tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của tỉnh để triển khai thực hiện trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo.

#### **5. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em**

- Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội một cách hợp lý về quy mô số lượng đối tượng, phù hợp sự phát triển của xã hội. củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt

tại cộng đồng, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông để các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của cơ sở trợ giúp xã hội trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng cần trợ giúp; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, chăm sóc đối tượng cho các cơ sở trợ giúp xã hội. Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, nhất là đối với các doanh nghiệp lớn để huy động nguồn lực đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn.

- Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các đối tượng có điều kiện chi trả.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu ASXH quốc gia để quản lý đối tượng; ứng dụng CNTT trong đăng ký, giải quyết chính sách, chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện cấp số và thẻ an sinh xã hội điện tử để tích hợp, giúp người dân thụ hưởng thuận lợi các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo hiệu quả.

## **6. Về lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội**

- Rà soát, thống kê chính xác người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy trên phạm vi toàn tỉnh để chủ động thực hiện tốt công tác cai nghiện.

- Tổ chức rà soát, đánh giá đúng thực trạng các công trình (chất lượng, quy mô công năng hoạt động...) phục vụ công tác cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Xây dựng quy hoạch tổng thể của Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện.